

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42 /2018/ HNGĐ-ST**
Ngày 26 tháng 4 năm 2018
V/v ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Quốc Thống
2. Ông Trần Công Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Chi là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2018/TLST/HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 về việc ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2018/QĐST - HNGĐ ngày 21/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ng, sinh năm 1998

Địa chỉ cư trú: huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nh, sinh năm 1993

Địa chỉ cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Ng và chị Nh kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống, giữa anh và chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, chị Nh đã bỏ về gia đình cha mẹ ruột chị Nh sống cách nay đã hơn 04 tháng. Thấy không thể nào có cuộc sống chung và hạnh phúc, không còn tình cảm thương yêu vợ chồng, nay anh Ng yêu cầu được ly hôn, tại phiên tòa chị Nh đồng ý ly hôn.

Con chung: Không.

Tài sản chung: Chị Nh quản lý 11 chỉ vàng 24ka (dây chuyền và mặt, lắc) và 08 chỉ vàng 18ka (vòng xi men 14 chiếc); anh Nghĩ quản lý 10.000.000đ. Anh Ng yêu cầu chia đôi, tại phiên tòa chị Nh đồng ý chia đôi theo yêu cầu của anh Ng.

Nợ chung: Chị Nh, anh Ng xác định không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Hôn nhân*: Chị Nh và anh Ng kết hôn ngày 17/4/2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm, huyện U Minh hôn nhân tự nguyện. Do mâu thuẫn vợ chồng, nay anh Ng xin ly hôn, tại phiên tòa chị Nh đồng ý ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, anh chị không còn sống chung, điều này đã chứng minh mức độ trầm trọng của mâu thuẫn vợ chồng. Tại phiên tòa chị Nh đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của chị. Việc chị chấp nhận ly hôn là do chị tự quyết định, không bị ép buộc. Chị tự xét thấy, anh Ng cương quyết ly hôn chị có níu kéo cũng không mang lại hạnh phúc nên chị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ng.

[2] *Tài sản chung gồm*: 10.000.000đ, 11 chỉ vàng 24ka và 08 chỉ vàng 18ka; hiện anh Ng đang quản lý 10.000.000đ, chị Nh đang quản lý 11 chỉ vàng 24ka và 08 chỉ vàng 18ka. Anh Ng, chị Nh đồng ý chia đôi số tài sản trên.

Thấy rằng, số tài sản này có được là do anh chị tạo lập và được cho trong ngày cưới; do đó số tài sản này là tài chung của anh chị. Tại phiên tòa anh Ng, chị Nh thừa nhận số tài sản trên anh Ng đang quản lý 10.000.000đ, chị Nh đang quản lý 11 chỉ vàng 24ka và 08 chỉ vàng 18ka; chị Nh và anh Ng thống nhất phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ số tài sản trên. Sự thống nhất phân chia tài sản của anh chị phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] *Nợ chung*: Anh Ng, chị Nh xác định không.

[4] *Án phí*: Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào ciệc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn. Do đó, anh Ng phải chịu án phí dân sự về hôn nhân.

Anh Ng và chị Nh mỗi người được chia 5.000.000đ, 5 chỉ 5 phân vàng 24ka và 04 chỉ vàng 18ka do đó mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản mình được phân chia. 5 chỉ 5 phân vàng 24ka thành tiền là 19.926.500đ = (5 chỉ 5 phân x 3.623.000đ/chỉ); 04 chỉ vàng 18ka thành tiền là 10.550.000đ = (4 chỉ vàng 18ka x 2.637.500đ/chỉ). Anh Ng, chị Nh mỗi người phải chịu án phí 1.773.825đ = (5% x 35.476.500đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; khoản 1 Điều 59 - Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ khoản 4 điều 147 - Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[1] **Tuyên xử**: Chấp nhận yêu cầu của anh Ng, anh Ng được ly hôn với chị Nh.

[2] Tài sản chung chia:

- Anh Ng hưởng 5.000.000đ, số tiền này anh Ng đang quản lý.

- Chị Nh hưởng 5.000.000đ, số tiền này anh Ng đang quản lý nên anh Ng có nghĩa vụ giao lại chị Nh 5.000.000đ.

- Anh Ng hưởng 5 chỉ 5 phân vàng 24ka và 4 chỉ vàng 18ka, số vàng này chị Nh đang quản lý nên chị Nh có nghĩa vụ giao lại anh Ng 5 chỉ 5 phân vàng 24ka và 4 chỉ vàng 18ka.

- Chị Nh hưởng 5 chỉ 5 phân vàng 24ka và 4 chỉ vàng 18ka, số vàng này chị Nh đang quản lý.

Trường hợp anh Ng chậm thực hiện nghĩa vụ giao 5.000.000đ cho chị Nh thì hàng tháng anh Ng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại điều 468 – Bộ luật dân sự 2015.

[3] Án phí dân sự: Anh Ng phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và 1.773.000đ án phí dân sự có giá ngạch chia tài sản, tổng số tiền án phí anh Ng phải chịu là 2.073.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.000.000đ theo biên lai số 0011810 ngày 12/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh đối trừ anh Ng còn phải nộp 1.073.000đ.

Án phí dân sự có giá ngạch chị Nh phải chịu 1.773.000đ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

nhận:

- Đương sự;
- UBND xã Khánh Lâm;
- VKSND huyện U Minh;
- THA DS huyện U Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án U Minh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Xuân Miến